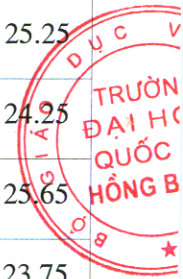


**DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN**  
**KỶ THI TUYỂN SINH LIÊN THÔNG TỪ CAO ĐẲNG LÊN ĐẠI HỌC**  
**ĐỢT 1 - NĂM 2018**  
**NGÀNH ĐIỀU DƯỠNG**

Địa điểm thi: Trường Cao đẳng Đại học Việt Sài Gòn

Số 12 Hoàng Minh Giám, Phường 9, Quận Phú Nhuận, Tp. HCM

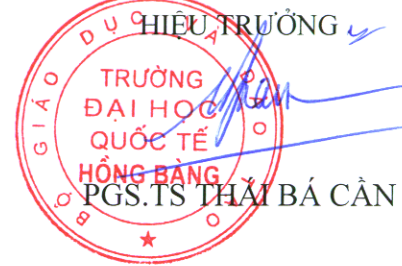
STT	SBD	Họ và Tên		Phái	Ngày Sinh	Chuyên môn Điều dưỡng	Toán học	Giải phẫu sinh lý	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
1	LTDD001	Huỳnh Trâm	Anh	Nữ	20/03/1983	9.3	6.5	9.75		25.55
2	LTDD002	Trần Thị Bé	Ba	Nữ	20/06/1982	9.3	6.5	9.75		25.55
3	LTDD003	Âu Việt	Chung	Nam	28/09/1995	9.5	6.5	9.5		25.5
4	LTDD004	Châu Phương	Dung	Nữ	29/09/1990	8.8	7.0	9		24.8
5	LTDD005	Trần Lâm	Duy	Nam	15/09/1993	9.4	6.0	9.75		25.15
6	LTDD006	Đặng Thị Thúy	Hằng	Nữ	13/07/1993	9.4	5.0	9.75		24.15
7	LTDD007	Lưu Thị	Hoa	Nữ	15/02/1985	9.4	5.5	9.5		24.4
8	LTDD008	Trần Thị Thu	Hồng	Nữ	12/08/1974	8.9	5.5	10		24.4
9	LTDD009	Bùi Quang	Khải	Nam	19/11/1979	9.3	5.0	9.75		24.05
10	LTDD010	Võ Anh	Khoa	Nữ	20/06/1990	9.4	7.0	10		26.4
11	LTDD011	Ngô Hồng	Lĩnh	Nữ	09/09/1978	9.0	7.0	9.25		25.25
12	LTDD012	Võ Thanh	Long	Nam	25/12/1976	8.5	7.0	8.75		24.25
13	LTDD013	Nguyễn Quan	Minh	Nam	26/12/1980	8.9	7.0	9.75		25.65
14	LTDD014	Đặng Thị	Nhân	Nữ	1989	7.0	7.5	9.25		23.75
15	LTDD015	Đoàn Kim	Phi	Nữ	25/02/1977	9.3	7.0	9.25		25.55
16	LTDD016	Nguyễn Thị Nhã	Phương	Nữ	25/05/1990	8.8	7.0	9.25		25.05
17	LTDD017	Phan Trần Khánh	Quyên	Nữ	'03/08/1993	8.6	7.0	9.5		25.1
18	LTDD018	Phạm Hồng	Thắm	Nữ	06/11/1982	9.5	6.5	9.75		25.75
19	LTDD019	Nguyễn Thị Thu	Thảo	Nữ	07/01/1986	9.3	6.5	9.5		25.3
20	LTDD020	Nguyễn Lê Phương	Thúy	Nữ	09/3/1985	9.0	5.5	9.5		24



STT	SBD	Họ và Tên		Phái	Ngày Sinh	Chuyên môn Điều dưỡng	Toán học	Giải phẫu sinh lý	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
21	LTDD022	Nguyễn Thị Kim	Ti	Nữ	02/07/1990	9.1	7.0	10		26.1
22	LTDD023	Dương Thị Cẩm	Tú	Nữ	09/11/1990	9.3	8.0	10		27.3
23	LTDD024	Phan Thị	Tuyết	Nữ	10/10/1983	9.4	8.0	9.75		27.15

Tp.HCM, ngày 11 tháng 5 năm 2018

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH



**DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN**  
**KỶ THI TUYỂN SINH LIÊN THÔNG TỪ CAO ĐẲNG LÊN ĐẠI HỌC**  
**ĐỢT 1 - NĂM 2018**  
**NGÀNH DƯỢC HỌC**

Điểm thi: Trường Cao đẳng Đại Việt Sài Gòn

Số 12 Hoàng Minh Giám, Phường 9, Quận Phú Nhuận, Tp. HCM

STT	SBD	Họ và Tên	Phái	Ngày Sinh	Chuyên môn Dược	Toán học	Hóa phân Tích	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
1	LTDH001	Nguyễn Thị Bằng	Nữ	20/06/1985	9.9	8.0	9.9		27.8
2	LTDH002	Nguyễn Thị Minh Châu	Nữ	24/09/1989	10	8.0	9.6		27.6
3	LTDH003	Nguyễn Thị Chi	Nữ	20/03/1992	10	8.0	9.9		27.9
4	LTDH004	Lưu Thành Đạt	Nam	26/10/1983	9.3	7.5	9.5		26.3
5	LTDH005	Huỳnh Thị Dư	Nữ	16/01/1986	9.6	7.75	9.6		26.95
6	LTDH006	Bùi Thị Ngọc Dung	Nữ	27/02/1987	10	8.0	9.9		27.9
7	LTDH007	Nguyễn Xuân Dũng	Nam	26/10/1969	9.8	8.0	10		27.8
8	LTDH008	Lê Thị Thùy Dương	Nữ	17/03/1988	9.8	8.0	9.6		27.4
9	LTDH009	Nguyễn Vũ Đại Dương	Nam	23/06/1974	9.5	8.0	9.6		27.1
10	LTDH010	Nguyễn Thị Đắc Duyên	Nữ	01/09/1972	9.8	8.0	10		27.8
11	LTDH011	Nguyễn Thị Hà	Nữ	20/12/1979	9.9	8.0	9.8		27.7
12	LTDH012	Nguyễn Thị Hồng Hà	Nữ	02/04/1971	9.5	8.0	9.9		27.4
13	LTDH013	Nguyễn Thị Thúy Hằng	Nữ	20/06/1994	9.5	7.0	8.1		24.6
14	LTDH014	Đào Trọng Hiếu	Nam	24/11/1996	9.1	7.5	9.6		26.2
15	LTDH015	Huỳnh Thị Xuân Hiếu	Nữ	23/12/1961	9.8	7.75	9.8		27.35
16	LTDH016	Lưu Văn Hòa	Nam	23/12/1996	8.5	7.0	9.8		25.3
17	LTDH017	Hồ Thế Hùng	Nam	20/10/1978	9.8	8.0	9.9		27.7
18	LTDH018	Nguyễn Đức Huy	Nam	25/09/1985	9.1	7.75	9.9		26.75
19	LTDH019	Nguyễn Thị Phương Huyền	Nữ	01/11/1987	10	9.0	9.9		28.9
20	LTDH020	Trần Thị Thanh Huyền	Nữ	14/05/1987	9.8	8.0	9.8		27.6



STT	SBD	Họ và Tên	Phái	Ngày Sinh	Chuyên môn Được	Toán học	Hóa phân Tích	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
21	LTDH022	Hoàng Anh Kiệt	Nam	10/12/1972	9.3	6.0	9.8		25.1
22	LTDH023	Phạm Thị Mỹ Kiều	Nữ	29/05/1991	9.9	8.5	9.9		28.3
23	LTDH024	Lê Thị Lệ	Nữ	02/06/1989	9.1	7.0	9.8		25.9
24	LTDH025	Lê Ngọc Liên	Nữ	24/04/1971	9.8	7.5	9.9		27.2
25	LTDH026	Võ Thị Bích Liên	Nữ	30/11/1990	9.4	8.5	9.3		27.2
26	LTDH027	Đoàn Thị Phương Linh	Nữ	01/03/1993	9.1	9.5	9.9		28.5
27	LTDH028	Lê Thị Thanh Loan	Nữ	24/05/1991	9.4	9.0	9.9		28.3
28	LTDH029	Chung Minh Lợi	Nam	28/04/1986	9.6	8.5	9.8		27.9
29	LTDH030	Lê Vĩnh Cát Luân	Nam	01/02/1985	9.1	9.0	9.4		27.5
30	LTDH031	Phạm Thị Ngọc Ly	Nữ	15/12/1989	10	9.5	9.9		29.4
31	LTDH032	Huỳnh Ngọc Mừng	Nữ	31/12/1967	9.4	9.5	9.8		28.7
32	LTDH033	Huỳnh Thị Trà My	Nữ	07/08/1980	9.1	8.0	9.8		26.9
33	LTDH034	Phạm Đặng Hoài Nam	Nam	15/06/1987	9.5	10	9.9		29.4
34	LTDH035	Trần Sơn Nam	Nam	26/02/1994	8.3	7.0	7.1		22.4
35	LTDH036	Nguyễn Thị Vân Nga	Nữ	25/03/1983	9.1	8.0	9.3		26.4
36	LTDH037	Vũ Thị Thu Nga	Nữ	15/03/1983	9.9	8.0	9.9		27.8
37	LTDH038	Phạm Kim Ngân	Nữ	07/08/1984	9.8	8.0	9.9		27.7
38	LTDH039	Nguyễn Thị Ngọc	Nữ	20/02/1995	9.9	8.0	9.9		27.8
39	LTDH040	Nguyễn Thị Thúy Ngọc	Nữ	24/10/1984	10	8.5	9.9		28.4
40	LTDH041	Lê Thị Nhân	Nữ	11/03/1984	8.3	7.5	9.3		25.1
41	LTDH042	Đình Minh Nhật	Nam	15/04/1980	10	8.5	9.9		28.4
42	LTDH043	Hồ Thị Hồng Nhi	Nữ	29/09/1996	9.0	6.5	8.9		24.4
43	LTDH044	Nguyễn Thị My Nương	Nữ	29/06/1994	9.1	8.0	9.0		26.1
44	LTDH045	Trần Thị Kim Oanh	Nữ	24/04/1985	9.8	8.5	9.9		28.2
45	LTDH046	Bùi Văn Quốc Phong	Nam	04/10/1980	9.6	9.75	9.9		29.25

STT	SBD	Họ và Tên		Phái	Ngày Sinh	Chuyên môn Được	Toán học	Hóa phân Tích	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
46	LTDH047	Trần Hoàng	Phong	Nam	01/01/1985	9.8	8.75	9.9		28.45
47	LTDH048	Đoàn Thị	Phương	Nữ	20/10/1991	9.1	7.5	9.9		26.5
48	LTDH049	Huỳnh Mộng	Phượng	Nữ	01/09/1996	9.5	8.0	10		27.5
49	LTDH050	Phùng Thị Bé	Phượng	Nữ	05/06/1988	9.1	8.0	9.8		26.9
50	LTDH051	Mai Thị	Sang	Nữ	05/05/1984	9.5	8.5	9.8		27.8
51	LTDH052	Nguyễn Thành	Tài	Nam	05/11/1973	9.6	6.75	9.9		26.25
52	LTDH053	Nguyễn Công	Thắng	Nam	25/06/1984	9.6	8.0	9.8		27.4
53	LTDH054	Nguyễn Thị Yến	Thanh	Nữ	09/03/1975	9.9	8.5	9.8		28.2
54	LTDH055	Phan Ngọc Diễm	Thảo	Nữ	11/07/1991	9.3	8.0	9.9		27.2
55	LTDH056	Lê Hoàng	Thịnh	Nam	15/07/1995	8.3	8.0	8.3		24.6
56	LTDH057	Nguyễn Thị	Thoa	Nữ	01/01/1988	9.9	8.0	10		27.9
57	LTDH058	Vũ Thị	Thúy	Nữ	20/11/1981	9.5	8.0	9.9		27.4
58	LTDH059	Lê Phương	Thùy	Nữ	02/07/1992	9.5	8.0	9.9		27.4
59	LTDH060	Trần Huỳnh Ngọc	Thùy	Nữ	16/09/1992	8.5	7.5	9.9		25.9
60	LTDH061	Bùi Đức	Tiên	Nam	04/04/1981	9.8	8.5	9.6		27.9
61	LTDH062	Lê Hồng Thủy	Tiên	Nữ	12/04/1995	9.1	8.0	9.5		26.6
62	LTDH063	Phạm Thị Kiều	Tiên	Nữ	16/08/1989	9.8	8.5	9.9		28.2
63	LTDH064	Liêu Kim	Tiên	Nữ	18/02/1996	6.8	8.5	8.3		23.6
64	LTDH065	Trần Thị Bảo	Trâm	Nữ	14/07/1995	9.0	8.0	9.8		26.8
65	LTDH066	Trịnh Vương Bích	Trâm	Nữ	18/09/1997	6.3	8.0	9.6		23.9
66	LTDH067	Nguyễn Thị Thùy	Trang	Nữ	11/09/1995	9.5	9.5	9.8		28.8
67	LTDH068	Phạm Thị	Trang	Nữ	25/05/1976	8.8	7.5	9.1		25.4
68	LTDH069	Đoàn Văn	Trung	Nam	28/03/1972	9.4	7.0	9.9		26.3
69	LTDH070	Trần Hữu	Trung	Nam	01/07/1985	9.5	8.5	9.8		27.8
70	LTDH071	Nguyễn Thị Thanh	Tùng	Nữ	12/12/1984	9.9	9.5	9.9		29.3

STT	SBD	Họ và Tên		Phái	Ngày Sinh	Chuyên môn Được	Toán học	Hóa phân Tích	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
71	LTDH072	Nguyễn Thị Thanh	Tuyền	Nữ	03/11/1997	9.4	8.0	9.6		27
72	LTDH073	Phạm Lê Ánh	Tuyết	Nữ	25/11/1983	9.8	8.0	10		27.8
73	LTDH074	Nguyễn Thị Anh	Vân	Nữ	15/11/1979	9.5	8.0	9.3		26.8
74	LTDH075	Hồ Thảo	Vi	Nữ	26/01/1993	9.8	7.5	9.5		26.8
75	LTDH076	Nguyễn Thành	Vinh	Nam	02/11/1996	8.3	7.0	9.3		24.6
76	LTDH077	Trương Văn	Vũ	Nam	20/08/1997	9.3	8.0	9.9		27.2
77	LTDH078	Trần Cẩm	Xiú	Nữ	16/03/1985	9.4	7.0	9.8		26.2
78	LTDH079	Hồ Thị Quỳnh	Châu	Nữ	26/03/1981	9.8	8.0	9.8		27.6
79	LTDH080	Nguyễn Thị Mỹ	Chi	Nữ	05/11/1983	9.9	8.0	9.9		27.8
80	LTDH081	Trịnh Hữu	Đạt	Nam	08/09/1996	8.5	7.5	9.9		25.9
81	LTDH082	Nguyễn Thị Thu	Hà	Nữ	03/04/1981	9.6	7.75	9.9		27.25
82	LTDH083	Trần Thị	Hậu	Nữ	05/07/1980	9.6	8.0	9.9		27.5
83	LTDH084	Lê Dược	Hiền	Nữ	03/04/1982	9.9	8.0	9.9		27.8
84	LTDH085	Nguyễn Công	Hoà	Nam	28/05/1992	8.5	7.5	9.5		25.5
85	LTDH086	Long Quý	Huấn	Nam	23/12/1968	9.8	8.0	9.4		27.2
86	LTDH087	Nguyễn Thị Kim	Huệ	Nữ	27/10/1986	9.8	8.5	9.8		28.1
87	LTDH088	Dương Văn	Hung	Nam	18/12/1997	9.6	8.5	9.8		27.9
88	LTDH089	Ngô Thị Cẩm	Hương	Nữ	21/09/1990	9.3	9.0	9.6		27.9
89	LTDH090	Phạm Thị	Hương	Nữ	13/09/1996	9.6	8.0	9.9		27.5
90	LTDH091	Nguyễn Thị	Hường	Nữ	17/04/1982	9.6	7.5	9.9		27
91	LTDH092	Võ Văn	Kích	Nam	19/02/1988	9.1	7.5	9.9		26.5
92	LTDH093	Trần Thuý	Lam	Nữ	27/06/1990	8.9	7.5	8.9		25.3
93	LTDH094	Hoàng Văn	Lâm	Nam	12/01/1959	9.4	7.0	9.3		25.7
94	LTDH095	Lê Văn	Lâm	Nam	12/04/1989	9.4	8.0	9.3		26.7
95	LTDH096	Nguyễn Thị	Lê	Nữ	10/08/1996	8.8	8.0	9.9		26.7

STT	SBD	Họ và Tên		Phái	Ngày Sinh	Chuyên môn Được	Toán học	Hóa phân Tích	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
96	LTDH097	Hà Thị	Liểu	Nữ	1989	9.8	8.0	9.0		26.8
97	LTDH098	Ngô Thị Nhật	Linh	Nữ	05/05/1993	9.4	8.5	9.8		27.7
98	LTDH099	Nguyễn Thị Ngọc	Linh	Nữ	08/01/1982	9.3	8.0	9.9		27.2
99	LTDH100	Phan Thị	Luỹ	Nữ	03/03/1983	9.4	8.5	9.8		27.7
100	LTDH101	Hồ Thị Khánh	Ngân	Nữ	15/01/1985	8.9	7.5	9.5		25.9
101	LTDH102	Nguyễn Thị Hồng	Ngát	Nữ	26/09/1996	9.4	7.0	9.6		26
102	LTDH103	Nguyễn Thị Bích	Nhạn	Nữ	28/07/1993	9.6	7.5	9.8		26.9
103	LTDH104	Huỳnh Nguyễn Thuỳ	Nhi	Nữ	14/10/1989	9.8	7.0	9.6		26.4
104	LTDH105	Nguyễn Ngọc Tuyết	Nhi	Nữ	25/08/1992	9.5	6.75	9.6		25.85
105	LTDH106	Nguyễn Lê Thảo	Nhiên	Nữ	22/08/1992	10	7.0	9.9		26.9
106	LTDH107	Phạm Thị	Nhớ	Nữ	02/02/1989	9.4	6.5	9.9		25.8
107	LTDH108	Phạm Thị	Nhung	Nữ	05/08/1986	9.8	8.0	9.8		27.6
108	LTDH109	Nguyễn Yên	Phi	Nữ	06/03/1990	9.3	10	9.9		29.2
109	LTDH110	Lê Văn	Quý	Nam	25/05/1983	9.1	8.0	9.5		26.6
110	LTDH111	Nguyễn Hồng	Son	Nam	16/04/1987	8.1	7.5	8.8		24.4
111	LTDH112	Lê Thị Thanh	Tâm	Nữ	29/04/1984	9.1	8.0	8.9		26
112	LTDH113	Lê Thị Hồng	Thắm	Nữ	08/05/1984	9.6	8.5	9.8		27.9
113	LTDH114	Đình Văn	Thanh	Nam	06/03/1978	9.8	7.5	9.4		26.7
114	LTDH115	Hồ Thị Thu	Thảo	Nữ	10/11/1994	9.0	7.0	9.8		25.8
115	LTDH116	Nguyễn Hoàng Thy	Thảo	Nữ	08/08/1980	9.5	8.0	9.8		27.3
116	LTDH117	Lê Ngọc	Ánh	Nữ	25/02/1978	9.9	8.0	9.6		27.5
117	LTDH118	Lê Thị Cẩm	Đào	Nữ	1988	9.8	8.0	9.0		26.8
118	LTDH120	Nguyễn Ngọc	Diễm	Nữ	16/04/1995	9.8	8.0	9.8		27.6
119	LTDH121	Trần Minh	Duy	Nam	17/01/1994	9.3	8.0	9.8		27.1
120	LTDH122	Phạm Thị Ngọc	Giàu	Nữ	03/02/1983	9.8	8.0	9.8		27.6

STT	SBD	Họ và Tên		Phái	Ngày Sinh	Chuyên môn Được	Toán học	Hóa phân Tích	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
121	LTDH123	Nguyễn Tấn	Hải	Nam	25/01/1982	9.9	7.5	9.9		27.3
122	LTDH124	Phan Vũ Thế	Hải	Nam	12/05/1996	9.6	7.5	9.6		26.7
123	LTDH125	Lê Thị Thu	Hằng	Nữ	01/06/1995	9.8	8.0	9.9		27.7
124	LTDH126	Bùi Thị	Hạnh	Nữ	01/01/1983	9.4	7.5	9.4		26.3
125	LTDH127	Nguyễn Mai Thanh	Hiền	Nữ	09/08/1990	9.8	7.5	9.4		26.7
126	LTDH128	Trần Trí	Hiếu	Nam	07/04/1996	9.0	8.0	9.9		26.9
127	LTDH129	Huỳnh Thị Sen	Hồng	Nữ	15/08/1988	9.5	5.5	9.9		24.9
128	LTDH130	Nguyễn Thị Phương	Hồng	Nữ	27/09/1980	8.9	7.5	9.9		26.3
129	LTDH131	Nguyễn Tấn	Hưng	Nam	02/10/1984	9.6	8.0	9.9		27.5
130	LTDH133	Lục Chấn	Kiệt	Nam	03/11/1989	9.5	8.0	9.3		26.8
131	LTDH134	Nguyễn Hoàng	Lâm	Nam	1977	9.8	8.5	9.9		28.2
132	LTDH135	Bùi Kim	Lan	Nữ	10/10/1981	9.8	7.5	9.3		26.6
133	LTDH136	Nguyễn Thị Ngọc	Lan	Nữ	26/06/1992	9.5	8.0	9.0		26.5
134	LTDH137	Mai Nguyễn Huỳnh	Lê	Nữ	20/11/1993	9.8	8.5	9.9		28.2
135	LTDH138	Phạm Hoàng Ánh	Linh	Nữ	24/09/1995	8.9	7.5	9.1		25.5
136	LTDH139	Phạm Thị Huyền	Linh	Nữ	01/01/1994	9.5	7.5	9.9		26.9
137	LTDH140	Trần Thị Thúy	Loan	Nữ	20/09/1982	9.1	7.0	9.8		25.9
138	LTDH141	Nguyễn Thị Ngọc	Mai	Nữ	23/10/1993	9.0	7.5	9.9		26.4
139	LTDH142	Nguyễn Thành	Mến	Nam	17/12/1977	9.1	6.0	9.8		24.9
140	LTDH143	Nguyễn Hoàng	Minh	Nam	13/07/1980	9.3	7.5	9.9		26.7
141	LTDH144	Nguyễn Thị Thanh	Ngân	Nữ	19/06/1984	9.1	8.0	9.9		27
142	LTDH145	Huỳnh Văn	Nghĩa	Nam	26/12/1975	9.3	8.0	9.9		27.2
143	LTDH146	Đặng Thị Kiều	Ngoan	Nữ	17/12/1984	9.9	8.0	9.6		27.5
144	LTDH147	Dương Bảo	Ngọc	Nữ	18/11/1993	9.9	7.0	9.9		26.8
145	LTDH148	Nguyễn Thị Phương	Ngọc	Nữ	07/11/1981	9.5	7.0	9.9		26.4

STT	SBD	Họ và Tên		Phái	Ngày Sinh	Chuyên môn Được	Toán học	Hóa phân Tích	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
146	LTDH149	Phạm Thị Bảo	Ngọc	Nữ	07/09/1987	9.6	8.0	9.8		27.4
147	LTDH150	Nguyễn Trần Ý	Nhi	Nữ	16/08/1993	9.6	7.0	9.1		25.7
148	LTDH151	Nguyễn Tường	Nhi	Nữ	30/11/1995	10	7.0	9.9		26.9
149	LTDH152	Nguyễn Thị Cẩm	Nhiên	Nữ	04/04/1986	9.5	8.0	9.8		27.3
150	LTDH153	Trần Thị Huỳnh	Nhur	Nữ	18/08/1995	9.4	7.0	9.9		26.3
151	LTDH154	Trần Hồng	Nhung	Nữ	02/06/1991	9.8	8.5	9.6		27.9
152	LTDH155	Trương Thị Cẩm	Nhung	Nữ	26/07/1990	9.9	8.0	9.9		27.8
153	LTDH156	Trần Thị Pa	Ni	Nữ	11/11/1985	9.8	8.0	9.9		27.7
154	LTDH157	Trần Thị Kiều	Oanh	Nữ	12/06/1991	9.4	8.5	9.4		27.3
155	LTDH158	Võ Tấn	Phát	Nam	08/04/1995	9.5	10	9.6		29.1
156	LTDH159	Phan Quang	Phú	Nam	21/12/1990	9.8	8.5	9.9		28.2
157	LTDH160	Trần Thanh	Phú	Nam	29/09/1976	8.3	7.5	9.9		25.7
158	LTDH161	Lê Thị Kiều	Phuong	Nữ	12/07/1985	9.6	8.0	9.8		27.4
159	LTDH162	Nguyễn Thị Kim	Phượng	Nữ	20/07/1982	9.6	8.0	9.8		27.4
160	LTDH163	Nguyễn Trọng	Quốc	Nam	05/05/1994	9.1	8.0	9.9		27
161	LTDH164	Phan Thanh	Sĩ	Nam	27/12/1971	9.8	7.5	9.9		27.2
162	LTDH165	Phan Văn	Thắm	Nam	24/12/1974	9.5	6.5	9.9		25.9
163	LTDH166	Châu Mai	Thanh	Nữ	05/08/1995	9.8	8.0	9.8		27.6
164	LTDH167	Hà Thành Nguyên	Thảo	Nữ	28/10/1987	9.8	8.0	9.9		27.7
165	LTDH168	Trần Thị	Thảo	Nữ	16/03/1981	9.5	7.5	9.9		26.9
166	LTDH169	Nguyễn Minh	Thiện	Nam	30/09/1987	9.9	8.0	9.9		27.8
167	LTDH170	Huỳnh Thị Anh	Thư	Nữ	30/08/1991	9.3	8.5	9.5		27.3
168	LTDH171	Nguyễn Minh	Thư	Nữ	07/02/1988	9.4	8.0	9.9		27.3
169	LTDH172	Trần Đặng Anh	Thư	Nữ	02/01/1995	9.9	7.5	9.9		27.3
170	LTDH173	Lê Anh	Thương	Nam	06/03/1990	9.8	8.0	9.9		27.7

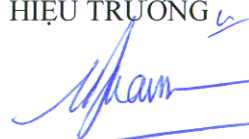
STT	SBD	Họ và Tên		Phái	Ngày Sinh	Chuyên môn Được	Toán học	Hóa phân Tích	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
171	LTDH174	Nguyễn Thị	Thùy	Nữ	19/07/1986	9.3	8.5	9.9		27.7
172	LTDH175	Nguyễn Thị Thùy	Trang	Nữ	01/07/1984	10	8.5	9.9		28.4
173	LTDH176	Nguyễn Thị Thùy	Trang	Nữ	25/12/1982	9.3	8.0	9.9		27.2
174	LTDH177	Phạm Thị Thùy	Trang	Nữ	27/10/1984	8.0	6.25	9.5		23.75
175	LTDH178	Nguyễn Quốc	Trí	Nam	05/09/1992	9.4	8.25	9.9		27.55
176	LTDH181	Huỳnh Thị Thùy	Trinh	Nữ	17/11/1992	9.4	6.5	9.3		25.2
177	LTDH182	Phạm Vũ Huyền	Trinh	Nữ	12/12/1994	9.0	7.5	9.9		26.4
178	LTDH183	Huỳnh Quốc	Trực	Nam	14/10/1981	9.0	8.0	9.9		26.9
179	LTDH184	Nguyễn Thị Thanh	Tú	Nữ	01/05/1978	9.1	7.0	9.8		25.9
180	LTDH185	Nguyễn Hoàng Anh	Tuấn	Nam	19/06/1992	9.5	7.0	9.6		26.1
181	LTDH186	Nguyễn Thanh	Tuyền	Nữ	24/08/1988	9.9	8.0	9.8		27.7
182	LTDH187	Trần Thị Thanh	Tuyền	Nữ	14/11/1988	9.5	8.5	9.8		27.8
183	LTDH188	Nguyễn Thị Hạnh	Uyên	Nữ	03/11/1986	9.6	8.0	9.9		27.5
184	LTDH189	Trần Thị Thu	Uyên	Nữ	25/11/1996	9.1	8.0	9.9		27
185	LTDH190	Nguyễn Thị Tuyết	Vân	Nữ	12/06/1982	9.5	8.5	9.9		27.9
186	LTDH191	Nguyễn Ngọc Quỳnh	Vy	Nữ	13/04/1993	7.9	7.5	9.9		25.3
187	LTDH192	Lê Thị Kim	Yến	Nữ	05/05/1985	9.9	8.0	9.9		27.8
188	LTDH193	Nguyễn Hồng	Yến	Nữ	06/11/1987	9.5	8.0	9.9		27.4
189	LTDH194	Lê Thị	Định	Nữ	03/12/1976	9.6	6.5	9.9		26
190	LTDH195	Nguyễn Hoàng Vũ	Em	Nam	23/09/1983	9.3	6.5	9.9		25.7
191	LTDH196	Diệp Thị	Hạnh	Nữ	01/01/1981	9.5	6.5	9.6		25.6
192	LTDH197	Nguyễn Long	Hiền	Nam	13/01/1993	9.3	6.5	9.9		25.7
193	LTDH198	Nguyễn Văn	Lâm	Nam	1982	8.9	6.5	9.9		25.3
194	LTDH199	Nguyễn Thị Kim	Ngân	Nữ	20/04/1989	9.8	6.5	9.9		26.2
195	LTDH200	Tiêu Trọng	Nguyễn	Nam	1987	8.9	6.5	9.6		25

STT	SBD	Họ và Tên		Phái	Ngày Sinh	Chuyên môn Được	Toán học	Hóa phân Tích	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
196	LTDH201	Nguyễn Thị Thanh	Nuong	Nữ	10/09/1976	8.4	6.5	9.4		24.3
197	LTDH202	Huỳnh Tấn	Phát	Nam	08/01/1990	9.4	6.5	9.9		25.8
198	LTDH203	Nguyễn Thị Xuân	Phuong	Nữ	03/06/1981	9.8	6.5	9.9		26.2
199	LTDH204	Nguyễn Hoàng	Tâm	Nữ	13/07/1982	9.6	7.0	9.9		26.5
200	LTDH205	Hà Duy	Thanh	Nam	12/10/1990	9.4	8.0	9.9		27.3
201	LTDH206	Trương Thị Thu	Thảo	Nữ	11/01/1990	9.1	7.5	9.9		26.5
202	LTDH207	Nguyễn Thị Huyền	Trang	Nữ	21/05/1992	9.6	7.5	9.6		26.7
203	LTDH208	Quảng Thùy	Trang	Nữ	04/09/1996	9.5	8.0	9.9		27.4
204	LTDH209	Trần Thị Thùy	Trang	Nữ	10/10/1977	9.6	8.0	9.6		27.2
205	LTDH210	Huỳnh Thanh	Tuấn	Nam	23/03/1978	9.1	8.0	9.9		27
206	LTDH211	Nguyễn Thị Ngọc	Yến	Nữ	1987	9.6	8.0	9.9		27.5
207	LTDH212	Nguyễn Hữu	An	Nam	20/11/1991	9.8	8.0	9.9		27.7
208	LTDH213	Lê Nguyễn Huỳnh	Anh	Nữ	09/01/1985	9.5	8.0	9.9		27.4
209	LTDH214	Phạm Đình Đức	Anh	Nam	16/07/1993	9.4	8.0	9.9		27.3
210	LTDH215	Đỗ Quý Nguyệt	Bảo	Nữ	06/09/1984	9.5	8.0	9.5		27
211	LTDH216	Trần Thanh	Ca	Nam	02/11/1983	8.1	8.0	8.8		24.9
212	LTDH217	Đặng Ngọc Minh	Châu	Nữ	09/01/1989	9.1	8.0	9.8		26.9
213	LTDH218	Phạm Nguyễn Thanh	Thảo	Nữ	13/09/1983	9.0	8.0	9.8		26.8
214	LTDH219	Phạm Ngọc Kim	Thoa	Nữ	23/11/1987	9.9	8.0	9.9		27.8
215	LTDH220	La Thị	Thời	Nữ	17/02/1987	8.8	6.5	9.5		24.8
216	LTDH221	Hồ Thị	Thu	Nữ	16/08/1984	9.8	7.5	9.9		27.2
217	LTDH222	Huỳnh Anh	Thư	Nữ	01/12/1993	8.9	8.0	9.8		26.7
218	LTDH223	Bùi Thị	Thúy	Nữ	30/04/1988	9.1	8.5	9.9		27.5
219	LTDH224	Nguyễn Thị Ngọc	Thùy	Nữ	06/06/1995	9.3	8.5	9.5		27.3
220	LTDH225	Lê Ngọc	Trác	Nam	02/11/1983	9.9	8.0	9.9		27.8

STT	SBD	Họ và Tên	Phái	Ngày Sinh	Chuyên môn Được	Toán học	Hóa phân Tích	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
221	LTDH226	Nguyễn Bảo Trân	Nữ	13/12/1996	6.9	7.0	9.9		23.8
222	LTDH227	Ngô Thị Huyền Trang	Nữ	28/05/1992	9.5	8.0	9.9		27.4
223	LTDH228	Nguyễn Phi Trường	Nam	29/01/1987	9.5	8.0	9.9		27.4
224	LTDH229	Lê Thị Tú	Nữ	12/01/1995	9.3	6.5	9.1		24.9
225	LTDH230	Trần Thị Cẩm Tuyết	Nữ	25/04/1976	10	7.5	9.9		27.4
226	LTDH231	Nguyễn Thị Hồng Vân	Nữ	29/07/1997	7.8	7.5	9.1		24.4
227	LTDH232	Bùi Huy Vũ	Nam	01/05/1982	9.6	8.0	9.9		27.5
228	LTDH233	Nguyễn Văn Thanh Đa	Nam	10/01/1992	9.8	7.0	9.9		26.7
229	LTDH234	Nguyễn Hữu Đức	Nam	12/12/1987	9.5	8.5	9.6		27.6
230	LTDH235	Nguyễn Đức Hoàng	Nam	16/12/1993	9.3	8.0	9.6		26.9
231	LTDH236	Lê Quốc Cường	Nam	12/10/1983	8.8	8.0	9.9		26.7
232	LTDH237	Trần Thị Hương Giang	Nữ	20/08/1991	9.5	8.0	9.9		27.4

Tp.HCM, ngày .... tháng 5 năm 2018

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH  
HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS THÁI BÁ CẦN